

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 109/QĐ-UBND

Thạch Trị, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND xã về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 3. Văn phòng xã, cán bộ, công chức, thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu: VT, BCD ISO.



Nguyễn Công Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

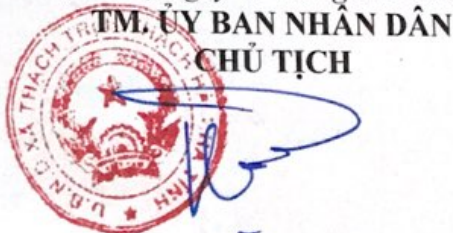
BẢN CÔNG BỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THẠCH TRỊ

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với
các lĩnh vực hoạt động của UBND xã
(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 73/QĐ-UBND
ngày 10/9/2020 của Chủ tịch UBND xã)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Thạch Trị, ngày 01 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Công Hường

PHỤ LỤC

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LẠI
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021
của UBND xã)*

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành				Ghi chú
			1	2	3	4	
A. MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG							
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách Chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Bảng tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	MHHTQLCL CSCL MTCL BPTBCQTRR	x				
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.UBND.01	x				
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.UBND.02	x				
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.UBND.03	x				
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HDKP	HD.UBND.04	x				
B. CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ							
6.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.NB.01	x				
7.	Quy trình quản lý văn bản đi - đến	QT.NB.02	x				
8.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NB.03	x				
9.	Quy trình tổ chức hội nghị	QT.NB.04	x				
10.	Quy trình quản lý tài sản	QT.NB.05	x				
11.	Quy trình mua sắm tài sản trang thiết bị	QT.NB.06	x				
12.	Quy trình đào tạo công chức, viên chức	QT.NB.07					
13.	Nâng bậc lương thường xuyên	QT.NB.08					
14.	Họp xem xét của Lãnh đạo	QT.NB.09					
15.	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức	QT.NB.10					
C. CÁC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC (184 TTHC)							
I.	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)	x					

Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC theo QĐ số 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019)				
16.	Tặng giấy khen Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ Chính trị	QT.TĐKT.01	x	
17.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT.TĐKT.02	x	
18.	Tặng giấy khen của CT. UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT.TĐKT.03	x	
19.	Tặng giấy khen của chủ tịch UBND xã cho gia đình	QT.TĐKT.04	x	
20.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.TĐKT.05	x	
Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC theo QĐ số 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019)				
21.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn xã	QT.TG.01	x	
22.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.TG.02	x	
23.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TG.03	x	
24.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.TG.04	x	
25.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.TG.05	x	
26.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TG.06	x	
27.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.07	x	
28.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác	QT.TG.08	x	
29.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TG.09	x	
30.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.TG.10	x	
II.	LĨNH VỰC LĐT BXH (42 TTHC)			

Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (15 TTHC) (Thay thế danh mục và quy trình nội bộ TTHC theo QĐ 3110/QĐ-UBND ngày 8/9/2021; 08 TTHC theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2020)						
31.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.X.01	x			
32.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.X.02	x			
33.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.BTXH.X.03	x			
34.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.BTXH.X.04	x			
35.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.BTXH.X.05	x			
36.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT.BTXH.X.06	x			
37.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.BTXH.X.07	x			
38.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXH.08	x			
39.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXH.09	x			
40.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.BTXH.10	x			
41.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT.BTXH.11	x			
42.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.BTXH.12	x			
43.	Tiếp nhận đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXH.13	x			
44.	Thực hiện điều chỉnh thôi hưởng trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.14	x			

45.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT.BTXH.14	x					
46.	Hồ sơ Lĩnh vực Lao động – Thương binh xã hội (02 TTHC, theo Quyết định 3110/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/9/2021)							
47.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.09						
48.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng.	QT.BTXH.LT.11						
49.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.01						
50.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	QT.BTXH.LT.02						
51.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.	QT.BTXH.LT.03						
52.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT.BTXH.LT.04						
53.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.	QT.BTXH.LT.05						
54.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng BTXH	QT.BTXH.LT.07						
55.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.	QT.BTXH.H.01						
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC) (02 TTHC theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; 01 TTHC theo Quyết định 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019)								
56.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.TNXH.X.01	x					
57.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT.TNXH.X.02	x					
58.	Áp dụng biện pháp cai nghiện tự nguyện tại gia đình - cộng đồng	QT.TNXH.03	x					
Lĩnh vực Người có công (19 TTHC) (QĐ số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019)								
59.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng tử trần	QT.NCC.01	x					

60.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT.NCC.02	X				
61.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.03	X				
62.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.NCC.04	X				
63.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.05	X				
64.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.06	X				
65.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.07	X				
66.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.08	X				
67.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.9	X				
68.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.10	X				
69.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.NCC.11	X				
70.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT.NCC.12	X				
71.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.NCC.13	X				
72.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT.NCC.14	X				
73.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.NCC.15	X				

74.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.16	X				
75.	Trợ cấp hàng tháng một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.17	X				
76.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.NCC.18	X				
77.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.NCC.19	X				
Hồ sơ liên thông (05 TTHC, theo Quyết định 2128/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/7/2020)							
Lĩnh vực việc làm							
78.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	QT.VL.01	X				
79.	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT.VL.02	X				
80.	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19	QT.VL.03	X				
Lĩnh vực lao động tiền lương							
81.	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19	QT.LĐTL.01	X				
82.	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động phải ngừng việc do đại dịch COVID-19	QT.LĐTL.02	X				
III.	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (09 TTHC QĐ số 2708/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)						
83.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.X.01	X				

84.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.X. 02	X	
85.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.ĐTND.X. 03	X	
86.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyên quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.X. 04	X	
87.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyên quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.X. 05	X	

88.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.ĐTND.X. 06	x				
89.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.ĐTND.X. 07	x				
90.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.X. 08	x				
91.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.X. 09	x				
IV.	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (44 TTHC)						
	Lĩnh vực hộ tịch 23 TTHC (23 TTHC theo QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 17/7/2019)						
92.	Hồ sơ Lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch (43 TTHC, theo Quyết định 3509/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/8/2021)						
93.	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (23 TTHC)						
94.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.01	x				

95.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.02	x				
96.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.03	x				
97.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04	x				
98.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.05	x				
99.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.06	x				
100.	Đăng ký kết hôn	QT.HT.07	x				
101.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.08	x				
102.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.09	x				
103.	Đăng ký khai tử	QT.HT.10	x				
104.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.11	x				
105.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12	x				
106.	Đăng ký giám hộ	QT.HT.13	x				
107.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.14	x				
108.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15	x				
109.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.16	x				
110.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.17	x				
111.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.18	x				
112.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.19	x				
113.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.20	x				
114.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.HT.21	x				
115.	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.22	x				
116.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.23	x				
117.	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (03 TTHC)						
118.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	x				

119.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	x				
120.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03	x				
121.	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (11 TTHC)						
122.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.01	x				
123.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.CT.02	x				
124.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.03	x				
125.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.04	x				
126.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.05	x				
127.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.06	x				
128.	Chứng thực di chúc	QT.CT.07	x				
129.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.08	x				
130.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.09	x				
131.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.10	x				
132.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.11	x				
133.	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (02 TTHC)						
134.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.01	x				
135.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.02	x				
136.	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (04 TTHC)						
137.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.HGCS.01	x				
138.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCS.02	x				

139.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.HGCS.03	x				
140.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCS.04	x				
V. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (22TTHC)							
Lĩnh vực môi trường (01 TTHC theo QĐ số 4017 ngày 10/12/2019)							
141.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT.TNMT.01	x				
Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC theo QĐ số 4017 ngày 10/12/2019)							
142.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TNMT.02	x				
Lĩnh vực đất đai 20 TTHC (theo Quyết định 1417/QĐ-UBND ngày 15/5/2019; Quyết định 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019)							
143.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT.ĐĐ.01	x				
144.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT.ĐĐ.02	x				
145.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.03	x				
146.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	QT.ĐĐ.04	x				
147.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT.ĐĐ.05	x				
148.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT.ĐĐ.06	x				
149.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.ĐĐ.07	x				

150.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.08	X				
151.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐĐ.09	X				
152.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.ĐĐ.10	X				
153.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.ĐĐ.11	X				
154.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT.ĐĐ.12	X				
155.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT.ĐĐ.13	X				
156.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐĐ.14	X				
157.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT.ĐĐ.15	X				

158.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.	QT.ĐĐ.16	X				
159.	Đăng ký biến động QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên, đấu giá QSD đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia QSD đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp.	QT.ĐĐ.17	X				
160.	Cấp lại giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT.ĐĐ.18	X				
161.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan có thẩm quyền	QT.ĐĐ.19	X				
162.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã (theo QĐ 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019)	QT.ĐĐ.20	X				
VI.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (11 TTHC)						
	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019						
163.	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	QT.TT.X.01	X				
	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn (01 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019						

164.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.KHCNMT.X.01	X				
Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (03 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019							
165.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.PCTT.X.01		X			
166.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.PCTT.X.02	X				
167.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.PCTT.X.03	X				
Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019							
168.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.X.01	X				
169.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.X.02	X				
170.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.X.03	X				
Lĩnh vực kinh tế hợp tác và PTNT 2 TTHC (theo QĐ 3239/QĐ-UBND ngày 30/9/2019)							
171.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT.KTHT.X.01	X				
172.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT.KTHT.X.02	X				
Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường 1 TTHC (theo QĐ số 3157/QĐ – UBND ngày 21/09/2020)							
173.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.KHCNMT.X.01	X				
174.	Lĩnh vực Nông nghiệp - phát triển Nông thôn (02 TTHC, theo Quyết định 3200/QĐ-UBND tỉnh ngày 21/9/2021)						

175.	Hỗ trợ khám chữa bệnh trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.04	x				
176.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.05	x				
VII. LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH (05 TTHC)							
Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 TTHC theo QĐ số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019)							
177.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHTTDL.01	x				
178.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT.VHTTDL.02	x				
179.	Xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa	QT.VHTTDL.03	x				
Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC theo QĐ số 3614 ngày 04/11/2019)							
180.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT.VHTTDL.04	x				
Lĩnh vực Thể dục, thể thao (01 TTHC theo QĐ số 3614 ngày 04/11/2019)							
181.	Công nhận câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở	QT.VHTTDL.05	x				
III. LĨNH VỰC THANH TRA (04 TTHC)							
182.	Giải quyết khiếu nại	QT.KNTC.01	x				
183.	Giải quyết tố cáo	QT.KNTC.02	x				
Tiếp công dân (02 TTHC)							
184.	Tiếp công dân	QT.KNTC.03	x				
185.	Xử lý đơn thư	QT.KNTC.04	x				
IX. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo (05 TTHC, theo QĐ 3035 ngày 12/9/2019)							
186.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD&ĐT.X.01	x				
187.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD&ĐT.X.02	x				

188.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT.GD&ĐT.X.03	x				
189.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD&ĐT.X.04	x				
190.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GD&ĐT.X.05	x				
X.	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG (07 TTHC)						
191.	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết (theo QĐ 164/QĐ-BQP ngày 17/01/2017)	QT.QP.01	x				
192.	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết (theo QĐ 164/QĐ-BQP ngày 17/01/2017)	QT.QP.02	x				
193.	Thủ tục giải quyết hỗ trợ và cấp GCN đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai nhận chế độ (theo QĐ 3648/QĐ-BQP ngày 04/9/2018)	QT.QP.03	x				
194.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)	QT.CS.04	x				
195.	Thủ tục giải quyết chế độ hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)	QT.CS.05	x				

196.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)	QT.CS.06	x				
197.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã tử trận) do Bộ Quốc phòng giải quyết (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)	QT.CS.07	x				
XI.	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (9 TTHC) theo QĐ số 2708/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)						
198.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.01	x				

203.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.ĐTND.06	x				
204.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.ĐTND.07	x				
205.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.08	x				
206.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.09	x				
XII.	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ (3 TTHC, theo QĐ số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020)						
207.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.KH-ĐT.01	x				
208.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.KH-ĐT.02	x				